

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**
- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ  
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỦY  
ĐIỆN  
THÁC  
MƠ**

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN THỦY  
ĐIỆN THÁC MƠ  
DN: C=VN, L=BÌNH  
PHƯỚC, CN=CÔNG TY  
CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN  
THÁC MƠ,  
OID.0.9.2342.19200300.1  
00.1.1=MST:3800311306  
Reason: I am the author  
of this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2024-03-29 18:30:  
16  
Foxit Reader Version:  
9.7.1

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**Huỳnh Văn Khánh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 986/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả kinh doanh  
hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Phước, ngày 29 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi:   - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
              - Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 của Công ty giảm so với năm 2022 (năm 2023: 460,18 tỷ đồng, năm 2022: 580,08 tỷ đồng) nguyên nhân: Doanh thu bán điện - thủy điện trong kỳ giảm do sản lượng điện sản xuất năm 2023 giảm so với năm 2022 (năm 2023: 828,1 triệu kWh, năm 2022: 969,3 triệu kWh).

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.



**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ  
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
Huỳnh Văn Khánh**

## **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**Building a better  
working world**

## **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 39      |

# Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - "EVN"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Phước cấp ngày 1 tháng 1 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3800311306 lần thứ 9 vào ngày 19 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TMP theo Quyết định số 53/QĐ-SGDHCM ngày 8 tháng 6 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                      |
|------------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Huỳnh Văn Khánh    | Chủ tịch   |                                      |
| Ông Nguyễn Văn Non     | Thành viên |                                      |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên |                                      |
| Ông Lê Tuấn Hải        | Thành viên |                                      |
| Ông Phạm Minh Trí      | Thành viên | bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2023   |
| Ông Nguyễn Lê Hoàng    | Thành viên | miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2023 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |                                     |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Lê Nguyễn Khánh Linh | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2023   |
| Ông Hồ Thành Công       | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Lai Lệ Hương         | Thành viên |                                     |
| Bà Đoàn Sử Ngọc Trân    | Thành viên |                                     |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Non    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Hùng Lượng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Văn Sơn      | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Non.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Văn Non  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu 13468366/67551020-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 15 tháng 3 năm 2023.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1588-2023-004-1

Đặng Minh Tài  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.015.614.765.695</b> | <b>1.117.550.368.895</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>78.051.572.515</b>    | <b>30.391.831.051</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 10.051.572.515           | 6.471.921.951            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 68.000.000.000           | 23.919.909.100           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>246.500.000.000</b>   | <b>752.000.000.000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 11          | 246.500.000.000          | 752.000.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>688.726.138.901</b>   | <b>331.536.387.434</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 636.443.574.342          | 285.403.741.195          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 1.135.510.241            | 1.481.083.272            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 51.147.054.318           | 44.651.562.967           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>7</b>    | <b>727.990.195</b>       | <b>2.650.096.797</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 727.990.195              | 2.650.096.797            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.609.064.084</b>     | <b>972.053.613</b>       |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 830.893.134              | 212.149.349              |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 13          | 778.170.950              | 759.904.264              |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>1.129.570.095.979</b> | <b>1.176.834.143.441</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>854.107.000</b>       | <b>854.107.000</b>       |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                      |             | 854.107.000              | 854.107.000              |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>816.545.551.290</b>   | <b>868.889.918.514</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 8           | 803.872.194.616          | 856.979.259.820          |
| 222        | Nguyên giá                                    |             | 3.228.600.055.060        | 3.189.805.891.112        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                       |             | (2.424.727.860.444)      | (2.332.826.631.292)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 9           | 12.673.356.674           | 11.910.658.694           |
| 228        | Nguyên giá                                    |             | 19.157.582.093           | 17.533.656.248           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (6.484.225.419)          | (5.622.997.554)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>-</b>                 | <b>6.944.512.876</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | -                        | 6.944.512.876            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính</b>                   |             | <b>296.178.320.455</b>   | <b>285.517.910.209</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết                | 11          | 145.318.320.455          | 134.657.910.209          |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 11          | 150.860.000.000          | 150.860.000.000          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>15.992.117.234</b>    | <b>14.627.694.842</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 10          | 12.999.134.454           | 12.281.467.932           |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 23.3        | 770.502.535              | 813.362.566              |
| 263        | 3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             | 2.222.480.245            | 1.532.864.344            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>2.145.184.861.674</b> | <b>2.294.384.512.336</b> |

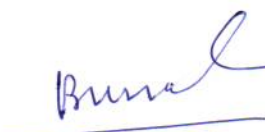
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>558.304.342.133</b>   | <b>606.437.297.369</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>225.872.102.650</b>   | <b>225.759.601.306</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 12          | 28.633.101.553           | 39.553.135.707           |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 13          | 70.915.301.450           | 79.039.492.787           |
| 314        | 3. Phải trả người lao động                                    |             | 19.744.541.496           | 28.605.165.708           |
| 315        | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  |             | 2.677.111.112            | 2.710.671.011            |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 14          | 15.421.510.849           | 12.958.445.118           |
| 320        | 6. Vay ngắn hạn                                               | 15          | 57.853.956.580           | 54.853.956.580           |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 16          | 30.626.579.610           | 8.038.734.395            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>332.432.239.483</b>   | <b>380.677.696.063</b>   |
| 338        | 1. Vay dài hạn                                                | 15          | 311.873.739.483          | 359.977.696.063          |
| 343        | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       |             | 20.558.500.000           | 20.700.000.000           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>1.586.880.519.541</b> | <b>1.687.947.214.967</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>17.1</b> | <b>1.586.880.519.541</b> | <b>1.687.947.214.967</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| 414        | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 254.130.345.832          | 56.454.368.091           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 3.553.090.628            | 294.484.564.126          |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 589.754.111.331          | 594.233.893.080          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 62.371.270.570           | 77.179.829.119           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 527.382.840.761          | 517.054.063.961          |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 17.5        | 39.442.971.750           | 42.774.389.670           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>2.145.184.861.674</b> | <b>2.294.384.512.336</b> |



Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập



Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Non  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                               | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 18.1        | 854.040.208.371   | 1.070.306.279.118 |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                | 19          | (315.160.811.460) | (333.976.710.677) |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                       |             | 538.879.396.911   | 736.329.568.441   |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 18.2        | 83.450.544.457    | 50.007.587.157    |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                                                   | 20          | (35.254.304.830)  | (35.242.089.381)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                                              |             | (35.254.304.830)  | (35.242.089.381)  |
| 24    | 6. Phần lãi trong công ty liên kết                                     |             | 20.660.410.246    | 20.074.455.753    |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 21          | (53.666.500.829)  | (68.331.303.151)  |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                             |             | 554.069.545.955   | 702.838.218.819   |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                                       |             | 370.284.815       | 4.629.857.817     |
| 40    | 10. Lợi nhuận khác                                                     |             | 370.284.815       | 4.629.857.817     |
| 50    | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                  |             | 554.439.830.770   | 707.468.076.636   |
| 51    | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 23.1        | (94.214.282.665)  | (127.262.216.237) |
| 52    | 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 23.1        | (42.860.031)      | (130.496.708)     |
| 60    | 14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                                      |             | 460.182.688.074   | 580.075.363.691   |
| 61    | 15. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                          |             | 454.984.320.354   | 573.354.063.961   |
| 62    | 16. Lợi nhuận sau thuế phân phối cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát |             | 5.198.367.720     | 6.721.299.730     |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 17.6        | 6.500             | 8.191             |
| 71    | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                         | 17.6        | 6.500             | 8.191             |



Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập



Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Non  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước                |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |                        |                          |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                             |             | <b>554.439.830.770</b> | <b>707.468.076.636</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |                        |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                  | 8, 9        | 92.762.457.017         | 90.703.211.073           |
| 03        | Hoàn nhập các khoản dự phòng                                         |             | -                      | (2.518.473.500)          |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                              |             | (104.110.954.703)      | (70.082.042.910)         |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                      | 20          | 35.254.304.830         | 35.242.089.381           |
| 07        | Điều chỉnh khác                                                      |             | -                      | 2.060.518.420            |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>578.345.637.914</b> | <b>762.873.379.100</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                              |             | (347.562.551.521)      | (105.259.611.264)        |
| 10        | Giảm hàng tồn kho                                                    |             | 1.232.490.701          | 307.495.647              |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả                                       |             | (19.540.545.198)       | 4.528.724.051            |
| 12        | Tăng chi phí trả trước                                               |             | (1.336.410.307)        | (410.137.156)            |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                  |             | (35.272.399.454)       | (35.087.669.045)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 13          | (102.382.791.594)      | (76.208.084.782)         |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               |             | (20.036.645.785)       | (15.103.378.597)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>53.446.784.756</b>  | <b>535.640.717.954</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |                        |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                      |             | (33.473.576.917)       | (19.148.199.807)         |
| 23        | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn                                     |             | (263.500.000.000)      | (851.500.000.000)        |
| 24        | Tiền thu gửi ngân hàng có kỳ hạn                                     |             | 769.000.000.000        | 532.500.000.000          |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                      |             | 83.847.937.856         | 56.819.285.130           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>       |             | <b>555.874.360.939</b> | <b>(281.328.914.677)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                              | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>    |             |                   |                   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                    | 15          | 10.000.000.000    | -                 |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                   | 15          | (55.103.956.580)  | (42.140.467.435)  |
| 36    | Cổ tức đã trả                                         | 17.4        | (516.557.447.651) | (272.830.770.565) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính |             | (561.661.404.231) | (314.971.238.000) |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm   |             | 47.659.741.464    | (60.659.434.723)  |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm            |             | 30.391.831.051    | 91.051.265.774    |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm           | 4           | 78.051.572.515    | 30.391.831.051    |



Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập



Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Non  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - "EVN"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Phước cấp ngày 1 tháng 1 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3800311306 lần thứ 9 vào ngày 19 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TMP theo Quyết định số 53/QĐ-SGDHCM ngày 8 tháng 6 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 165 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 159).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) công ty con và hai (2) công ty liên kết.

| Tên công ty                                               | Trụ sở               | Hoạt động chính                   | Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%) | Quyền biểu quyết của Công ty (%) |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                        |                      |                                   |                               |                                  |
| (1) Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên                    | Lâm Đồng, Việt Nam   | Kinh doanh thủy điện              | 99,92                         | 100,00                           |
| (2) Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa                     | Gia Lai, Việt Nam    | Kinh doanh thủy điện              | 61,17                         | 61,17                            |
| <b>Công ty liên kết</b>                                   |                      |                                   |                               |                                  |
| (1) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình                 | Bình Thuận, Việt Nam | Kinh doanh phong điện             | 20,00                         | 20,00                            |
| (2) Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ | Bình Phước, Việt Nam | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 35,00                         | 35,00                            |

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.1 Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** (tiếp theo)

Nhóm Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là "Chế độ Kế toán EVN").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                      |                                                                                        |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ và nguyên vật liệu  | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền                                     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất                 | 29 – 34 năm |
| Phần mềm máy tính                 | 3 năm       |
| Nhà cửa, vật kiến trúc            | 10 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị               | 5 – 12 năm  |
| Phương tiện vận tải và truyền dẫn | 10 – 20 năm |
| Thiết bị văn phòng                | 3 – 10 năm  |

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi có xác nhận của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

#### 3.17 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                   |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                       | 1.770.890             | 1.261.106.498         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 10.049.801.625        | 5.210.815.453         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 68.000.000.000        | 23.919.909.100        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>78.051.572.515</b> | <b>30.391.831.051</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2%/năm đến 3,4%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                   | VND                    |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 633.073.888.956        | 282.523.636.853        |
| Phải thu từ các bên khác                          | 3.369.685.386          | 2.880.104.342          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>636.443.574.342</b> | <b>285.403.741.195</b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                       | VND                   |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Chi hộ                | 34.474.592.805        | 30.532.186.661        |
| Cổ tức                | 10.125.000.000        | -                     |
| Phải thu lãi tiền gửi | 2.937.951.251         | 8.182.250.447         |
| Khác                  | 3.609.510.262         | 5.937.125.859         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>51.147.054.318</b> | <b>44.651.562.967</b> |

Trong đó:

Phải thu từ các bên liên quan  
(Thuyết minh số 24)

|                |                |
|----------------|----------------|
| 44.599.592.805 | 30.532.186.661 |
| 6.547.461.513  | 14.119.376.306 |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                |                      |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                     | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
| Nguyên vật liệu                     | 562.671.202        | 1.437.798.779        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 165.163.793        | 1.188.668.520        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 155.200            | 23.629.498           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>727.990.195</b> | <b>2.650.096.797</b> |

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                    | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải và truyền dẫn | Thiết bị<br>văn phòng | VND<br>Tổng cộng  |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                                 |                             |                        |                                      |                       |                   |
| Số đầu năm                                         | 1.737.970.063.928           | 1.238.672.318.227      | 182.144.755.204                      | 31.018.753.753        | 3.189.805.891.112 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                             | 9.078.622.928               | -                      | -                                    | -                     | 9.078.622.928     |
| Mua trong năm                                      | 2.755.979.662               | 18.199.635.472         | 2.037.125.578                        | 6.722.800.308         | 29.715.541.020    |
| Số cuối năm                                        | 1.749.804.666.518           | 1.256.871.953.699      | 184.181.880.782                      | 37.741.554.061        | 3.228.600.055.060 |
| <b>Trong đó:</b>                                   |                             |                        |                                      |                       |                   |
| Đã khấu hao hết                                    | 1.240.144.967.191           | 596.538.387.363        | 110.784.394.255                      | 5.485.812.113         | 1.952.953.560.922 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                    |                             |                        |                                      |                       |                   |
| Số đầu năm                                         | 1.414.976.085.445           | 778.728.895.812        | 127.986.882.873                      | 11.134.767.162        | 2.332.826.631.292 |
| Khấu hao trong năm                                 | 24.070.437.270              | 56.784.266.656         | 7.180.300.035                        | 3.866.225.191         | 91.901.229.152    |
| Số cuối năm                                        | 1.439.046.522.715           | 835.513.162.468        | 135.167.182.908                      | 15.000.992.353        | 2.424.727.860.444 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                            |                             |                        |                                      |                       |                   |
| Số đầu năm                                         | 322.993.978.483             | 459.943.422.415        | 54.157.872.331                       | 19.883.986.591        | 856.979.259.820   |
| Số cuối năm                                        | 310.758.143.803             | 421.358.791.231        | 49.014.697.874                       | 22.740.561.708        | 803.872.194.616   |
| <b>Trong đó:</b>                                   |                             |                        |                                      |                       |                   |
| Tài sản sử dụng để thế chấp<br>(Thuyết minh số 15) | 75.848.648.865              | 319.359.109.887        | 36.370.726.548                       | 13.558.914.888        | 445.137.400.188   |

## Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | VND<br>Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                  |
| Số đầu năm                    | 16.325.753.650    | 1.207.902.598     | 17.533.656.248   |
| Mua trong năm                 | -                 | 1.623.925.845     | 1.623.925.845    |
| Số cuối năm                   | 16.325.753.650    | 2.831.828.443     | 19.157.582.093   |
| <b>Trong đó:</b>              |                   |                   |                  |
| Đã hao mòn hết                | -                 | 227.480.000       | 227.480.000      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                  |
| Số đầu năm                    | 5.299.449.890     | 323.547.664       | 5.622.997.554    |
| Hao mòn trong năm             | 508.473.744       | 352.754.121       | 861.227.865      |
| Số cuối năm                   | 5.807.923.634     | 676.301.785       | 6.484.225.419    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                  |
| Số đầu năm                    | 11.026.303.760    | 884.354.934       | 11.910.658.694   |
| Số cuối năm                   | 10.517.830.016    | 2.155.526.658     | 12.673.356.674   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                           | VND                   |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 8.922.531.994         | 6.524.380.627         |
| Tiền thuê đất trả trước   | 3.124.813.076         | 3.270.330.788         |
| Khác                      | 951.789.384           | 2.486.756.517         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>12.999.134.454</b> | <b>12.281.467.932</b> |

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                                | VND                    |                          |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                |                        |                          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(Thuyết minh số 11.1)       | 246.500.000.000        | 752.000.000.000          |
| <b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>246.500.000.000</b> | <b>752.000.000.000</b>   |
| <b>Dài hạn</b>                                                 |                        |                          |
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 11.2)           | 145.318.320.455        | 134.657.910.209          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>(Thuyết minh số 11.3)        | 150.860.000.000        | 150.860.000.000          |
| <b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>296.178.320.455</b> | <b>285.517.910.209</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>542.678.320.455</b> | <b>1.037.517.910.209</b> |

**11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,7%/năm.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty liên kết                                  | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Ngành nghề kinh doanh             |
|-------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------------|
|                                                       | Tỷ lệ sở hữu<br>% | Giá trị<br>VND         | Tỷ lệ sở hữu<br>% | Giá trị<br>VND         |                                   |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình                 | 20,00             | 143.880.244.937        | 20,00             | 133.257.910.209        | Sản xuất, truyền tải, bán điện    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ | 35,00             | 1.438.075.518          | 35,00             | 1.400.000.000          | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      |                   | <b>145.318.320.455</b> |                   | <b>134.657.910.209</b> |                                   |

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

|                                                       | Giá trị đầu tư         |                       | Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết |                                    | Giá trị còn lại       |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                       | Số đầu năm và cuối năm | Số đầu năm            | Cổ tức công bố trong năm                           | Phần lợi nhuận từ công ty liên kết | Số cuối năm           | Số cuối năm            |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình                 | 100.000.000.000        | 33.257.910.209        | (10.000.000.000)                                   | 20.622.334.728                     | 43.880.244.937        | 143.880.244.937        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ | 1.400.000.000          | -                     | -                                                  | 38.075.518                         | 38.075.518            | 1.438.075.518          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>101.400.000.000</b> | <b>33.257.910.209</b> | <b>(10.000.000.000)</b>                            | <b>20.660.410.246</b>              | <b>43.918.320.455</b> | <b>145.318.320.455</b> |

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên đơn vị khác                           | Số đầu năm và số cuối năm |                        | Địa điểm             | Ngành nghề kinh doanh                               |
|-------------------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|
|                                           | Tỷ lệ sở hữu<br>%         | Vốn đầu tư<br>VND      |                      |                                                     |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh     | 3,00                      | 149.580.000.000        | Quảng Ninh, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải, bán điện                      |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai | 10,00                     | 1.280.000.000          | Đồng Nai, Việt Nam   | Sản xuất, sửa chữa, kinh doanh<br>các thiết bị điện |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                           | <b>150.860.000.000</b> |                      |                                                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                              | VND                   |                       |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                              | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt                                 | 4.339.761.591         | 5.410.755.888         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (PECC3)               | 3.730.909.091         | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Sản Xuất xây dựng Bình Phước | 1.937.689.707         | 126.676.890           |
| Công ty TNHH Thành Phát                                      | 1.037.530.000         | 4.241.620.333         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đức Khanh                    | -                     | 4.211.740.000         |
| Khác                                                         | 17.587.211.164        | 25.562.342.596        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>28.633.101.553</b> | <b>39.553.135.707</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                             |                       |                       |
| <i>Phải trả cho các bên khác</i>                             | 24.084.811.274        | 38.873.340.816        |
| <i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>        | 4.548.290.279         | 679.794.891           |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | VND                   |                        |                        |                       |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                             | Số đầu năm            | Tăng trong năm         | Giảm trong năm         | Số cuối năm           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 62.727.995.256        | 94.214.282.665         | 102.382.791.594        | 54.559.486.327        |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 7.824.931.200         | 29.605.377.816         | 30.007.021.320         | 7.423.287.696         |
| Thuế tài nguyên             | 3.474.334.640         | 78.784.658.093         | 78.332.951.123         | 3.926.041.610         |
| Thuế giá trị gia tăng       | 4.583.942.665         | 75.742.779.464         | 76.444.917.520         | 3.881.804.609         |
| Thuế khác                   | (331.615.238)         | 17.643.726.229         | 16.965.600.733         | 346.510.258           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>78.279.588.523</b> | <b>295.990.824.267</b> | <b>304.133.282.290</b> | <b>70.137.130.500</b> |
| <i>Trong đó:</i>            |                       |                        |                        |                       |
| <i>Phải thu</i>             | (759.904.264)         |                        |                        | (778.170.950)         |
| <i>Phải trả</i>             | 79.039.492.787        |                        |                        | 70.915.301.450        |

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                  | VND                   |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Cổ tức phải trả  | 13.736.537.711        | 11.527.592.862        |
| Khác             | 1.684.973.138         | 1.430.852.256         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>15.421.510.849</b> | <b>12.958.445.118</b> |

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

|                                                         | Số đầu năm             | Vay trong năm         | Trả trong năm           | Phân loại lại           | VND<br>Số cuối năm     |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                         | <b>54.853.956.580</b>  | <b>2.000.000.000</b>  | <b>(55.103.956.580)</b> | <b>56.103.956.580</b>   | <b>57.853.956.580</b>  |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh 15.2) | 54.853.956.580         | -                     | (55.103.956.580)        | 56.103.956.580          | 55.853.956.580         |
| Vay ngân hàng ngắn hạn<br>(Thuyết minh 15.1)            | -                      | 2.000.000.000         | -                       | -                       | 2.000.000.000          |
| <b>Dài hạn</b>                                          | <b>359.977.696.063</b> | <b>8.000.000.000</b>  | <b>-</b>                | <b>(56.103.956.580)</b> | <b>311.873.739.483</b> |
| Vay ngân hàng dài hạn<br>(Thuyết minh 15.2)             | 359.977.696.063        | 8.000.000.000         | -                       | (56.103.956.580)        | 311.873.739.483        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>414.831.652.643</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>(55.103.956.580)</b> | <b>-</b>                | <b>369.727.696.063</b> |

15.1. Vay ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng                                                               | Số cuối năm<br>(VND) | Ngày đáo hạn             | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai | 2.000.000.000        | Ngày 20 tháng 4 năm 2024 | 7,8                 | Tin chấp          |

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2. Vay dài hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng                                                            | Số cuối năm<br>(VND) | Ngày đáo hạn              | Lãi suất<br>(%/năm)                 | Hình thức đảm bảo                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                  | 355.977.696.063      | Ngày 19 tháng 10 năm 2030 | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3 | Một phần tài sản cố định hữu hình tại nhà máy Thủy điện Thác Mơ, trị giá 427.569.279.261 VND (Thuyết minh số 8) |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai | 7.750.000.000        | Ngày 30 tháng 8 năm 2030  | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4   | Tin chấp                                                                                                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước           | 4.000.000.000        | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3     | Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Dakrosa trị giá 17.568.120.927 VND (Thuyết minh số 8)   |

TỔNG CỘNG

367.727.696.063

Trong đó:

Vay dài hạn

311.873.739.483

Vay dài hạn đến hạn trả

55.853.956.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                       |                         | VND                     |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | Năm nay                 | Năm trước               |
| Số đầu năm            | 8.038.734.395           | 2.818.746.492           |
| Trích lập trong năm   | 42.482.991.000          | 20.226.516.500          |
| Sử dụng quỹ trong năm | <u>(19.895.145.785)</u> | <u>(15.006.528.597)</u> |
| Số cuối năm           | <u>30.626.579.610</u>   | <u>8.038.734.395</u>    |

## Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                                                          | Vốn cổ phần     | Vốn khác        | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | VND               |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>Năm trước</b>                                                         |                 |                 |                          |                                         |                                    |                   |
| Số đầu năm                                                               | 700.000.000.000 | 56.454.368.091  | 235.522.191.215          | 365.373.138.490                         | 44.515.062.480                     | 1.401.864.760.276 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                | -               | -               | -                        | 573.354.063.961                         | 6.721.299.730                      | 580.075.363.691   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển                                          | -               | -               | 58.962.372.911           | (58.962.372.911)                        | -                                  | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                                   | -               | -               | -                        | (19.530.936.460)                        | (695.580.040)                      | (20.226.516.500)  |
| Cổ tức công bố                                                           | -               | -               | -                        | (266.000.000.000)                       | (7.766.392.500)                    | (273.766.392.500) |
|                                                                          | 700.000.000.000 | 56.454.368.091  | 294.484.564.126          | 594.233.893.080                         | 42.774.389.670                     | 1.687.947.214.967 |
| <b>Năm nay</b>                                                           |                 |                 |                          |                                         |                                    |                   |
| Số đầu năm                                                               | 700.000.000.000 | 56.454.368.091  | 294.484.564.126          | 594.233.893.080                         | 42.774.389.670                     | 1.687.947.214.967 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                | -               | -               | -                        | 454.984.320.354                         | 5.198.367.720                      | 460.182.688.074   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)                                      | -               | -               | 39.445.912               | (39.445.912)                            | -                                  | -                 |
| Đầu tư Dự án Nhà máy Điện<br>mặt trời bằng quỹ đầu tư phát<br>triển (**) | -               | 177.746.308.461 | (177.746.308.461)        | -                                       | -                                  | -                 |
| Mua sắm tài sản cố định bằng<br>quỹ đầu tư phát triển (***)              | -               | 19.929.669.280  | (19.929.669.280)         | -                                       | -                                  | -                 |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (*)                                      | -               | -               | (93.294.941.669)         | 93.294.941.669                          | -                                  | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (*)                               | -               | -               | -                        | (41.719.597.860)                        | (763.393.140)                      | (42.482.991.000)  |
| Cổ tức công bố (*)                                                       | -               | -               | -                        | (511.000.000.000)                       | (7.766.392.500)                    | (518.766.392.500) |
| Số cuối năm                                                              | 700.000.000.000 | 254.130.345.832 | 3.553.090.628            | 589.754.111.331                         | 39.442.971.750                     | 1.586.880.519.541 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế để chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt là 30% trên vốn điều lệ (trong đó, đã tạm ứng đợt 1 trong năm 2022 là 8%) và trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý và Kiểm soát viên.
- (\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 909/NQ-TMP-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết toán nguồn vốn đầu tư Dự án Nhà máy Điện mặt trời Thác Mơ với tổng quyết toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng là 622.718.428.539 VND, trong đó, từ vốn vay thương mại là 444.972.120.078 VND và từ Quỹ đầu tư phát triển là 177.746.308.461 VND.
- (\*\*\*) Theo quy định, trình tự, thủ tục hiện hành về thực hiện các dự án đầu tư mua sắm sử dụng Quỹ đầu tư phát triển.

**17.2 Chi tiết vốn cổ phần**

|                                            | Số đầu năm và cuối năm |               |
|--------------------------------------------|------------------------|---------------|
|                                            | Giá trị<br>VND         | % sở hữu      |
| Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần | 363.415.000.000        | 51,92         |
| Công ty TNHH Năng lượng REE                | 298.437.400.000        | 42,63         |
| Các cổ đông khác                           | 38.147.600.000         | 5,45          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>700.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**17.3 Cổ phiếu**

|                               | Số đầu năm và số cuối năm |
|-------------------------------|---------------------------|
|                               | Số lượng                  |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành    | 70.000.000                |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 70.000.000                |
| Cổ phiếu phổ thông            | 70.000.000                |
| Cổ phiếu đang lưu hành        | 70.000.000                |
| Cổ phiếu phổ thông            | 70.000.000                |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**17.4 Cổ tức**

|                                              | VND             |                 |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                              | Năm nay         | Năm trước       |
| <b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b> |                 |                 |
| Cổ tức đã công bố                            | 511.000.000.000 | 266.000.000.000 |
| Cổ tức đã trả trong năm                      | 516.557.447.651 | 272.830.770.565 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
| Số đầu năm                          | 42.774.389.670        | 44.515.062.480        |
| Lợi nhuận thuần trong năm           | 5.198.367.720         | 6.721.299.730         |
| Cổ tức đã công bố                   | (7.766.392.500)       | (7.766.392.500)       |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | (763.393.140)         | (695.580.040)         |
| Số cuối năm                         | <u>39.442.971.750</u> | <u>42.774.389.670</u> |

**17.6 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                                          | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)                                                      | 454.984.320.354        | 573.354.063.961        |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>454.984.320.354</b> | <b>573.354.063.961</b> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)                   | 70.000.000             | 70.000.000             |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                                  | <b>6.500</b>           | <b>8.191</b>           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                 | 6.500                  | 8.191                  |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                               | 6.500                  | 8.191                  |

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày kết thúc năm tài chính của báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | VND                    |                          |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
|                            | Năm nay                | Năm trước                |
| Doanh thu bán điện         | 838.642.290.880        | 1.057.988.383.332        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.397.917.491         | 12.317.895.786           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>854.040.208.371</b> | <b>1.070.306.279.118</b> |

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | VND                   |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 42.803.544.457        | 28.227.587.157        |
| Cổ tức được chia       | 40.647.000.000        | 21.780.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>83.450.544.457</b> | <b>50.007.587.157</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                                                         | VND                    |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                         | Năm nay                | Năm trước              |
| Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 117.806.724.609        | 132.395.149.830        |
| Chi phí khấu hao                                                                        | 90.049.948.796         | 90.116.948.935         |
| Chi phí nhân công                                                                       | 40.917.179.601         | 42.470.044.538         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                               | 15.903.422.933         | 38.401.731.490         |
| Chi phí khác                                                                            | 50.483.535.521         | 30.592.835.884         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                        | <b>315.160.811.460</b> | <b>333.976.710.677</b> |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | VND            |                |
|-----------------|----------------|----------------|
|                 | Năm nay        | Năm trước      |
| Chi phí lãi vay | 35.254.304.830 | 35.242.089.381 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                     |                       | VND                   |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                     | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên   | 20.461.258.192        | 22.858.578.842        |
| Khấu hao và hao mòn | 2.712.508.221         | 2.032.301.852         |
| Thuế, phí và lệ phí | 382.002.099           | 374.839.404           |
| Khác                | 30.110.732.317        | 43.065.583.053        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>53.666.500.829</b> | <b>68.331.303.151</b> |

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                                                         |                        | VND                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                         | Năm nay                | Năm trước              |
| Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 118.181.726.708        | 132.769.989.234        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn                                                             | 92.762.457.017         | 90.703.211.073         |
| Chi phí nhân công                                                                       | 51.236.428.920         | 65.328.623.380         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                               | 19.235.426.990         | 21.347.655.819         |
| Chi phí nguyên vật liệu                                                                 | 12.054.682.345         | 13.722.957.831         |
| Chi phí khác                                                                            | 75.356.590.309         | 78.435.576.491         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                        | <b>368.827.312.289</b> | <b>402.308.013.828</b> |

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện và hoạt động kinh doanh khác.

Đối với dự án Nhà máy Điện mặt trời, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện đang được áp dụng phù hợp với các quy định hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                                        |                       | VND                    |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                        | Năm nay               | Năm trước              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 94.140.081.052        | 126.627.997.157        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 74.201.613            | 634.219.080            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 42.860.031            | 130.496.708            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>94.257.142.696</b> | <b>127.392.712.945</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**23.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                     | VND                    |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                            | <b>554.439.830.770</b> | <b>707.468.076.636</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty | 110.887.966.154        | 141.493.615.327        |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                                        |                        |                        |
| Chi phí không được trừ                                              | 971.083.899            | 522.749.780            |
| Thuế TNDN được miễn                                                 | (17.718.969.001)       | (15.388.367.950)       |
| Chi phí thuế hoãn lại                                               | 42.860.031             | 130.496.708            |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước              | 74.201.613             | 634.219.080            |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                            | <b>94.257.142.696</b>  | <b>127.392.712.945</b> |

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**23.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|                                           | VND                              |                    |                                                  |                      |
|-------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------------|
|                                           | Bảng cân đối<br>kế toán hợp nhất |                    | Báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh hợp nhất |                      |
|                                           | Số cuối năm                      | Số đầu năm         | Năm nay                                          | Năm trước            |
| Chi phí trả trước                         | 87.636.677                       | -                  | 87.636.677                                       | -                    |
| Khác                                      | 682.865.858                      | 813.362.566        | (130.496.708)                                    | (130.496.708)        |
| <b>Tài sản thuế thu<br/>nhập hoãn lại</b> | <b>770.502.535</b>               | <b>813.362.566</b> |                                                  |                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>         |                                  |                    | <b>(42.860.031)</b>                              | <b>(130.496.708)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác của Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                         | <i>Mối quan hệ</i>                                |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Ông Huỳnh Văn Khánh                                          | Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")               |
| Ông Nguyễn Văn Non                                           | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                |
| Ông Lê Tuấn Hải                                              | Thành viên HĐQT                                   |
| Ông Nguyễn Quang Quyền                                       | Thành viên HĐQT                                   |
| Ông Nguyễn Lê Hoàng                                          | Thành viên HĐQT                                   |
| Bà Lê Nguyễn Khánh Linh                                      | Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 22 tháng 6 năm 2023  |
| Ông Hồ Thành Công                                            | Trưởng Ban kiểm soát đến ngày 22 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Lại Lệ Hương                                              | Thành viên Ban kiểm soát                          |
| Bà Đoàn Sử Ngọc Trân                                         | Thành viên Ban kiểm soát                          |
| Ông Nguyễn Hùng Lượng                                        | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Đinh Văn Sơn                                             | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Bà Bùi Thị Kim Na                                            | Kế toán trưởng                                    |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                   | Công ty mẹ cao nhất                               |
| Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần                   | Công ty mẹ                                        |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E                                | Cổ đông lớn                                       |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình                        | Công ty liên kết                                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ        | Công ty liên kết                                  |
| Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ                         | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin           | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương                            | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 2 ("PECC2")             | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 ("PECC3")             | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam                             | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty Thí nghiệm Điện lực TP.Hồ Chí Minh                   | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh               | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                        | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai                    | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6                                | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam            | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                               | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |
| Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

VND

| <i>Bên liên quan</i>                                         | <i>Mối quan hệ</i>          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>         | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam            | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán điện                          | 837.961.583.508              | 1.057.311.833.446            |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E                                | Cổ đông lớn                 | Chia cổ tức                       | 217.859.302.000              | 113.406.212.000              |
| Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần                   | Công ty mẹ                  | Chia cổ tức                       | 265.292.950.000              | 138.097.700.000              |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                        | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cổ tức được chia                  | 40.500.000.000               | 21.600.000.000               |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình                        | Công ty liên kết            | Thu tiền cổ tức                   | 10.000.000.000               | 10.000.000.000               |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                   | Công ty mẹ cấp cao nhất     | Cung cấp dịch vụ                  | 8.348.409.864                | 7.848.596.933                |
| Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa, dịch vụ<br>Bán điện | 3.939.629.600<br>324.680.753 | 4.504.762.640<br>313.582.166 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| VND                                                          |                             |                    |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Bên liên quan                                                | Mối quan hệ                 | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                      |                             |                    |                        |                        |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam            | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán điện           | 594.165.802.173        | 251.545.671.617        |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                             | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán điện           | 14.797.815.776         | 6.810.739.718          |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6                                | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ   | 10.098.878.797         | 10.098.878.797         |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                   | Công ty mẹ cao nhất         | Cung cấp dịch vụ   | 9.075.041.683          | 3.721.983.627          |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                               | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán điện           | 4.936.350.527          | 5.320.693.877          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh               | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ   | -                      | 5.025.669.217          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                             |                    | <b>633.073.888.956</b> | <b>282.523.636.853</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                |                             |                    |                        |                        |
| Ban quản lý Dự án Thủy điện 6                                | Công ty trong cùng Tập đoàn | Chi hộ             | 27.267.692.037         | 27.267.692.037         |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                        | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cổ tức được chia   | 10.125.000.000         | -                      |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                   | Công ty mẹ cao nhất         | Chi hộ             | 7.206.900.768          | 3.264.494.624          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                             |                    | <b>44.599.592.805</b>  | <b>30.532.186.661</b>  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                           |                             |                    |                        |                        |
| PECC3                                                        | Công ty trong cùng Tập đoàn | Sử dụng dịch vụ    | 3.730.909.091          | -                      |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin           | Công ty trong cùng Tập đoàn | Sử dụng dịch vụ    | 304.583.145            | -                      |
| Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ                         | Công ty trong cùng Tập đoàn | Sử dụng dịch vụ    | 298.506.655            | -                      |
| PECC2                                                        | Công ty trong cùng Tập đoàn | Sử dụng dịch vụ    | 138.972.373            | 138.972.373            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương                            | Công ty trong cùng Tập đoàn | Sử dụng dịch vụ    | 48.195.646             | -                      |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam                             | Công ty trong cùng Tập đoàn | Sử dụng dịch vụ    | 27.123.369             | 76.515.308             |
| Công ty Điện lực Bình Phước – Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn | Sử dụng dịch vụ    | -                      | 368.519.030            |
| Công ty Thí nghiệm Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh            | Công ty trong cùng Tập đoàn | Sử dụng dịch vụ    | -                      | 95.788.180             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                             |                    | <b>4.548.290.279</b>   | <b>679.794.891</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

|                                               |                                                     |                      | VND                  |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | Chức vụ                                             | Năm nay              | Năm trước            |
| <b>Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b> |                                                     |                      |                      |
| Ông Huỳnh Văn Khánh                           | Chủ tịch HĐQT                                       | 872.256.000          | 849.054.000          |
| Ông Nguyễn Văn Non                            | Thành viên HĐQT<br>kiêm Tổng Giám đốc               | 836.482.000          | 813.187.000          |
| Ông Nguyễn Quang Quyền                        | Thành viên HĐQT                                     | 96.000.000           | 110.400.000          |
| Ông Lê Tuấn Hải                               | Thành viên HĐQT                                     | 96.000.000           | 110.400.000          |
| Ông Nguyễn Lê Hoàng                           | Thành viên HĐQT<br>đến ngày 22 tháng<br>12 năm 2023 | 93.419.000           | 11.132.000           |
| Ông Phạm Minh Trí                             | Thành viên HĐQT từ<br>ngày 22 tháng<br>12 năm 2023  | 19.531.000           | -                    |
| Ông Đoàn Đức Toàn                             | Thành viên HĐQT<br>đến ngày 24 tháng<br>11 năm 2022 | -                    | 56.580.000           |
| Ông Nguyễn Hùng Lượng                         | Phó Tổng Giám đốc                                   | 743.954.000          | 724.480.000          |
| Ông Đinh Văn Sơn                              | Phó Tổng Giám đốc                                   | 743.954.000          | 724.480.000          |
| <b>Thu nhập của Ban kiểm soát</b>             |                                                     | <b>964.288.000</b>   | <b>929.062.000</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              |                                                     | <b>4.465.884.000</b> | <b>4.328.775.000</b> |

**25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  |                       | VND                   |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Dưới 1 năm       | 4.711.525.496         | 3.538.310.846         |
| Trên 1 – 5 năm   | 14.013.209.012        | 14.644.080.808        |
| Trên 5 năm       | 24.931.178.048        | 21.177.677.491        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>43.655.912.556</b> | <b>39.360.069.145</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập



Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Non  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024